ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN MAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1486/QĐ-UBND	*Sơn Mai, ngày 16 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn xã Sơn Mai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN MAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 290/KH-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo năm 2026 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022-2025 và rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo năm 2026 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo năm 2026 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022-2025 và rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo năm 2026 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 trên địa bàn xã Sơn Mai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 334/TT-KT ngày 13 tháng 11 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn xã Sơn Mai, cụ thể như sau:

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo

* Tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã: 2.606 hộ. Trong đó.

- Hộ nghèo: 75 hộ, chiếm tỷ lệ 2,9 %;

- Hộ cận nghèo: 37 hộ, chiếm tỷ lệ 1,42 %.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản

- Hộ nghèo: Việc làm: 37 hộ, tỷ lệ 49,33 %; người phụ thuộc trong hộ gia đình: 14 hộ, tỷ lệ 18,67%; dinh dưỡng: 9 hộ, tỷ lệ 12 %; bảo hiểm y tế: 75 hộ, tỷ lệ 100 %; trình độ giáo dục của người lớn: 17 hộ, tỷ lệ 22,67%; tình trạng đi học ở trẻ em: 12 hộ, tỷ lệ 16 %; chất lượng nhà ở: 8 hộ, tỷ lệ 10,67 %; diện tích nhà ở bình quân đầu người: 18 hộ, tỷ lệ 24 %; nguồn nước sinh hoạt: 19 hộ, tỷ lệ 25,33%; nhà tiêu hợp vệ sinh: 46 hộ, tỷ lệ 61,33%; sử dụng dịch vụ viễn thông: 25 hộ, tỷ lệ 33,33%; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: 27 hộ, tỷ lệ 36%.

- Hộ cận nghèo: Việc làm: 10 hộ, tỷ lệ 27,03 %; người phụ thuộc trong hộ gia đình: 10 hộ, tỷ lệ 27,03 %; dinh dưỡng: 4 hộ, tỷ lệ 10,81 %; bảo hiểm y tế: 37 hộ, tỷ lệ 100%, trình độ giáo dục của người lớn: 10 hộ, tỷ lệ: 27,3 %; tình trạng đi học ở trẻ em: 7 hộ, tỷ lệ 18,92 %; chất lượng nhà ở: 03 hộ, tỷ lệ 8,11 %; diện tích nhà ở bình quân đầu người: 09 hộ, tỷ lệ 24,32 %; nguồn nước sinh hoạt: 17 hộ, tỷ lệ 45,95 %; nhà tiêu hợp vệ sinh: 13 hộ, tỷ lệ 35,14 %; sử dụng dịch vụ viễn thông: 08 hộ, tỷ lệ 21,62%; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: 07 hộ, tỷ lệ 18.92 %.

3. Hộ nghèo theo nhóm đối tượng

- Hộ nghèo dân tộc thiểu số: 64 hộ, tỷ lệ 85,33 % so với tổng số hộ nghèo, tỷ lệ 3,13 % so với số hộ dân tộc thiểu số.

- Hộ nghèo không có khả năng lao động:34 hộ, tỷ lệ 45,33% so với hộ nghèo.

- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng: 02 hộ, tỷ lệ 2,7 % so với hộ nghèo.

4. Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc

- Hộ nghèo dân tộc kinh: 11 hộ, tỷ lệ 14,7 % so với tổng số hộ nghèo.

- Hô nghèo dân tộc Hre: 64 hộ, tỷ lệ 85,33 % so với tổng số hộ nghèo.

5. Hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo

Không có đất sản xuất: 44 hộ; không có vốn sản xuất, kinh doanh: 43 hộ; không có lao động: 34 hộ; không có công cụ/ phương tiện sản xuất: 31 hộ; không có kiến thức về sản xuất: 24 hộ; không có kỹ năng lao động, sản xuất: 21 hộ; có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn 22 hộ; nguyên nhân khác: 02 hộ.

6. Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo: 53 trẻ. Trong đó: Có 0 trẻ thiếu hụt về bảo hiểm y tế; 03 trẻ thiếu hụt về dinh dưỡng; 07 trẻ thiếu hụt về tình trạng đi học.

- Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo: 29 trẻ. Trong đó: Có 0 trẻ thiếu hụt về bảo hiểm y tế; 03 trẻ thiếu hụt về dinh dưỡng; 06 trẻ thiếu hụt về tình trạng đi học.

(Chi tiết đối với từng thôn theo danh sách và biểu mẫu 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 đính kèm)

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- TT: ĐU, HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- UBMTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội xã;
- Các Phòng: VH-XH, KT xã;
- VP HĐND-UBND xã;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ SƠN MAI T.QUẢNG NGÃI

Nguyễn Anh Tuấn